**THU THẬP TRI THỨC về bảo hiểm xã hội**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | **Điều – khoản tương ứng** | **Nội dung** | **Keyphrase** | **Kiến thức liên quan** | **Ghi Chú** |
| Bảo Hiểm Xã Hội | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội* là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội | BHXH |  |  |
| Bảo Hiểm Xã Hội Bắt Buộc | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia. | BHXHBatBuoc |  |  |
| Bảo Hiểm Xã Hội Tự Nguyện | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất | BHXHTuNguyen |  |  |
| *Quỹ bảo hiểm xã hội* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Quỹ bảo hiểm xã hội* là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước, được hình thành từ đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và có sự hỗ trợ của Nhà nước. | QuyBHXH |  |  |
| *Thời gian đóng bảo hiểm xã hội* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Thời gian đóng bảo hiểm xã hội* là thời gian được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. | TGDongBHXH |  |  |
| *Thân Nhân* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Thân nhân* là con đẻ, con nuôi, vợ hoặc chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng của người tham gia bảo hiểm xã hội hoặc thành viên khác trong gia đình mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. | ThanNhan |  |  |
| *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* | Điều 3. Giải thích từ ngữ - Luật BHXH 2014 | *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* là chính sách bảo hiểm xã hội mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. | BHHuuTriBoSung |  |  |
| *Người Lao Động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Người lao động* là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động. |  |  |  |
| *Người Sử Dụng Lao Động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Người sử dụng lao động* là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy |  |  |  |
| *Quan hệ lao động* | Điều 3. Giải thích từ ngữ- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 | *Quan hệ lao động* là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động, người sử dụng lao động, các tổ chức đại diện của các bên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quan hệ lao động bao gồm quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thủ tục | Điều – khoản tương ứng | Văn bản | Keyphrase | Khái niệm/kiến thức  liên quan |
| Đơn Đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp | Mẫu số 03: Thông tư số 28/2015/TT-BLDTBXH |  |  |  |
| Quyết định về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp | Mẫu số 05: thông tư số 28/2015/TT-BLDTBXH |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Trả lời** | **Nội dung,**  **Điều – khoản tương ứng** | **Keyphrase**  **Được matching** | |
| **Trong câu hỏi** | **Trong Điều khoản** |
| Quy Định về tham gia bảo hiểm thất nghiệp | 1. Người sử dụng lao động Người sử dụng lao động phải lập và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động cho tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc của người lao động thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực. 2. Trường hợp người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động đều thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo hợp đồng lao động có hiệu lực đầu tiên thì khi chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp dẫn đến người lao động không thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp thì người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp của hợp đồng lao động kế tiếp theo quy định của pháp luật lao động phải lập và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động cho tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người lao động chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng lao động nêu trên. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động trong trường hợp nêu trên nộp cùng với hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động. 3. Trường hợp trước ngày 01/01/2015 người sử dụng lao động đã giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng với người lao động và đang thực hiện hợp đồng lao động này, tính đến ngày 01/01/2015 thời hạn hợp đồng lao động nêu trên còn ít nhất 03 tháng trở lên thì người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kể từ ngày 01/01/2015 trở đi |  |  |  |
| Quy định về đóng bảo hiểm thất nghiệp | 1. Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định mà mức tiền lương tháng của người lao động cao hơn hai mươi tháng lương tối thiểu vùng thì người sử dụng lao động và người lao động phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức tiền lương bằng hai mươi tháng lương tối thiểu vùng từ ngày 01/01/2015 trở đi. 2. Trình tự, thủ tục đóng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. |  |  |  |
| Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp | Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng của người lao động được xác định như sau:  **S = 0.6 x A**  Trong đó:  **S :** mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng. Trong đó mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng của người lao động tối đa không quá 5 lần mức lương cơ sở sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật Lao động đối với người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.  **A**: mức lương bình quân 6 tháng liền kề có đóng bảo hiểm thất nghiệp trước khi thất nghiệp. Trường hợp những tháng cuối cùng trước khi thất nghiệp, người lao động có thời gian gián đoạn đóng bảo hiểm thất nghiệp thì 06 tháng liền kề để tính mức hưởng trợ cấp thất nghiệp là bình quân tiền lương của 06 tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trước khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật**.** |  |  |  |
| Chế Độ của BHXH bắt buộc | 1. Ốm đau 2. Thai sản 3. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp 4. Hưu trí 5. Tử tuất | Điều 4. Các chế độ bảo hiểm xã hội- Luật BHXH 2014 |  |  |
| Chế độ của BHXH tự nguyện | 1. Hưu trí 2. Tử tuất | Điều 4. Các chế độ bảo hiểm xã hội- Luật BHXH 2014 |  |  |
| Nguyên tắc của bảo hiểm xã hội | 1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội. 2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn. 3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội. 4. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định. 5. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội. | Điều 5. Nguyên tắc BHXH- Luật BHXH 2014 |  |  |
| Chính sách của nhà nước đối với BHXH | 1. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội. 2. Hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. 3. Bảo hộ quỹ bảo hiểm xã hội và có biện pháp bảo toàn, tăng trưởng quỹ. 4. Khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung. 5. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội. | Điều 6. Chính sách của Nhà nước đối với BHXH- Luật BHXH 2014 |  |  |
| Nội dung quản lý nhà nước về BHXH | 1. Ban hành, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách bảo hiểm xã hội. 2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội. 3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội. 4. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội. 5. Quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối quỹ bảo hiểm xã hội. 6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội. 7. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội | Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |